

PRESENT TIME

Exercise 13. Warm-up. (Chart 1-3)

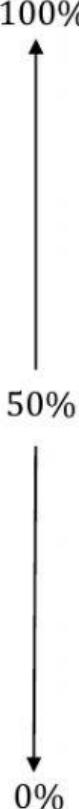
How often do you do each activity? Give the percentage (0% -> 100%).

Bạn có thường xuyên thực hiện các hoạt động dưới đây không? Viết theo tỷ lệ phần trăm (0% -> 100%).

1. _____ I take the bus to school.
2. _____ I go to bed late.
3. _____ I skip breakfast.
4. _____ I eat vegetables at lunch time.
5. _____ I cook my own dinner.
6. _____ I am an early riser.



1-3 Frequency Adverbs (Trạng từ tần suất)

 Positive (khẳng định)	always almost always usually often frequently generally sometimes occasionally	<p>Frequency adverbs usually occur in the middle of a sentence and have special positions, as shown in examples (a) through (e) below.</p> <p>Các trạng từ tần suất thường đứng ở giữa câu và ở các vị trí đặc biệt, như ví dụ từ (a) đến (e) dưới đây.</p> <p>The adverbs in boldface may also occur at the beginning or the end of a sentence.</p> <p>Các trạng từ in đậm cũng có thể xuất hiện ở đầu hoặc cuối câu.</p> <p><i>I sometimes get up at 6:30.</i> <i>Sometimes I get up at 6:30.</i> <i>I get up at 6:30 sometimes.</i></p> <p>The other adverbs in the list (not in boldface) rarely occur at the beginning or the end of a sentence. Their usual position is in the middle of a sentence.</p> <p>Các trạng từ khác (không in đậm) hiếm khi xuất hiện ở đầu hoặc cuối câu, chúng thường đứng ở giữa câu.</p>
s + FREQ ADV + v (a) Karen <i>always</i> <i>tells</i> the truth.		<p>Frequency adverbs usually come between the subject and the simple present verb except main verb be.</p> <p>Trạng từ tần suất thường nằm giữa chủ ngữ và động từ của thì hiện tại đơn, ngoại trừ động từ chính be.</p> <p><i>INCORRECT: Always Karen tells the truth.</i></p>

<p>S + BE + FREQ ADV</p> <p>(b) Karen <i>is always</i> on time.</p>	<p>Frequency adverbs follow be in the simple present (am, is, are) and simple past (was, were).</p> <p>Các trạng từ tần suất đứng sau "be" trong thì hiện tại đơn (am, is, are) và thì quá khứ đơn (was, were).</p>
<p>(c) Do <i>you always</i> eat breakfast?</p>	<p>In a question, frequency adverbs come directly after the subject.</p> <p>Trong một câu hỏi, các trạng từ tần suất xuất hiện ngay sau chủ ngữ.</p>
<p>(d) Ann <i>usually doesn't</i> eat breakfast.</p> <p>(e) Sue <i>doesn't always</i> eat breakfast.</p>	<p>In a negative sentence, most frequency adverbs come in front of a negative verb (except always and ever).</p> <p>Always follows a negative helping verb, as in (e), or a negative form of be.</p> <p>Trong câu phủ định, hầu hết các trạng từ tần suất đứng trước động từ phủ định (ngoại trừ "always" và "ever").</p> <p>"Always" theo sau một động từ phụ trợ phủ định, như trong ví dụ (e), hoặc dạng phủ định của "be".</p>
<p>(f) CORRECT: Anna <i>never eats</i> meat.</p> <p>INCORRECT: Anna doesn't never eat meat.</p>	<p>Negative adverbs (seldom, rarely, hardly ever, never) are NOT used with a negative verb.</p> <p>Các trạng từ phủ định (seldom, rarely, hardly ever, never) KHÔNG được sử dụng với động từ phủ định.</p>
<p>(g) - Do <i>you ever</i> take the bus to work? -Yes, I do. I often take the bus.</p> <p>(h) I <i>don't ever</i> walk to work.</p> <p>INCORRECT: I ever walk to work.</p>	<p>Ever is used in questions about frequency, as in (g). It means "at any time."</p> <p>Ever is also used with not, as in (h).</p> <p>Ever is NOT used in statements.</p> <p>Ever được sử dụng trong các câu hỏi về tần suất, như trong ví dụ (g), có nghĩa là "bất cứ lúc nào."</p> <p>Ever cũng được sử dụng với not, như trong ví dụ (h).</p> <p>Ever KHÔNG được sử dụng trong các câu khẳng định.</p>

Exercise 14. Grammar and speaking. (Chart 1-3)

Part I. Look at your answers in Exercise 13. Make complete sentences using the appropriate frequency word from Chart 1-3. *Xem lại Bài tập 13. Dùng các trạng từ tần suất thích hợp để hoàn thành các câu sau. Lưu ý: 2 thông số của 2 bài phải khớp nhau mới tính là đúng.*

Example: 1. **0%** = I **never** take the bus to school. OR

50% = I **sometimes** take the bus to school.

1. I _____ take the bus to school.

2. I _____ go to bed late.



3. I _____ skip breakfast.

4. I _____ eat vegetables at lunch time.

5. I _____ cook my own dinner.

6. I am _____ an early riser.



Part II. Write activities that you never, sometimes, and usually do.

Viết những hoạt động mà bạn chưa bao giờ, thỉnh thoảng và thường xuyên làm.

I never _____.

I sometimes _____.

I usually _____.

Exercise 15. Let's talk. (Chart 1-3)

Answer the questions. **Trả lời các câu hỏi sau.**

What is something that ...

1. you seldom do?

Ví dụ: I seldom get up late.

2. a polite person often does?

3. a polite person never does?



4. our teacher frequently does in class?

5. you never do in class?

6. you rarely eat?

7. you occasionally do after class?



8. drivers generally do?

9. people in your country always or usually do to celebrate the New Year?

Exercise 16. Looking at grammar. (Chart 1-3)

Drag the words and drop them into the suitable group.

Kéo các từ trong hộp và thả vào nhóm tương ứng.

Example: Emily doesn't get to work on time.

a. usually - Emily usually doesn't get to work on time.

b. often - Emily often doesn't get to work on time.



1. Kazu doesn't shave in the morning.

frequently	always	hardly ever
occasionally	ever	rarely
sometimes	never	seldom

Kazu _____ doesn't shave in the morning.	Kazu _____ shaves in the morning.	Kazu doesn't _____ shave in the morning.

2. I don't eat breakfast.

usually	seldom
always	ever

I _____ don't eat breakfast.	I don't _____ eat breakfast.	I _____ eat breakfast.

3. My roommate isn't home in the evening.

generally	always
sometimes	hardly ever

My roommate ____ isn't home in the evening.	My roommate isn't ____ home in the evening.	My roommate is ____ home in the evening.

Exercise 17. Looking at grammar. (Chart 1-3)

Choose the right answer using the information in the chart. Use a frequency adverb in each sentence to describe Mia's weekly activities.

Chọn câu trả lời đúng bằng cách sử dụng thông tin trong biểu đồ. Sử dụng trạng từ tần suất trong mỗi câu để mô tả các hoạt động hàng tuần của Mia.

Mia's Week	S	M	Tu	W	Th	F	S
1. wake up early				x			
2. make breakfast		x	x		x		
3. go to the gym	x	x		x		x	x
4. be late for the bus		x	x	x	x		
5. cook dinner	x	x	x	x	x	x	x
6. read a book	x	x	x	x		x	x
7. do homework			x			x	
8. go to bed early							

Example: 1. Mia seldom/ rarely wakes up early.

2. She _____ breakfast.

- sometimes makes
- seldom makes
- always makes



3. She _____ to the gym.

- seldom goes
- never goes
- frequently goes



4. She _____ late for the bus.

- is never late
- is often late
- is seldom late

5. She _____ dinner.

- sometimes cooks
- always cooks
- never cooks



6. She _____ a book.

- almost always reads
- never reads
- sometimes reads

7. She _____ her homework.

- often does
- never does
- seldom does



8. She _____ to bed early.

- never goes
- sometime goes
- often goes

"Sometimes people are beautiful. Not in looks. Not in what they say. Just in what they are." — Markus Zusak, I Am the Messenger

Đôi khi người ta đẹp. Không phải ở ngoại hình. Không phải ở lời họ nói. Mà chỉ trong những gì họ đang có.